

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2025/HNGĐ-ST

Ngày 21-01-2025

“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Triều.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Giang.

Ông Nguyễn Minh Trọn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quang Nhật là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 21 tháng 01 năm 2025 tại Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 311/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2024 về việc *“Ly hôn”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 463/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Quốc T, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Bà Cao Ngọc B, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 10 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Quốc T trình bày: Ông và bà Cao Ngọc B thành hôn vào năm 1997, đến năm 2005 đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hòa thuận, không hạnh phúc. Thời gian gần đây vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm trong lối sống dẫn đến vợ chồng có lời lẽ xúc phạm lẫn nhau, vợ chồng không quan tâm, đùm bọc, chăm sóc nhau. Nhận thấy, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống do tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân đã không còn hạnh phúc nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Cao Ngọc B. Quá trình chung sống vợ chồng có 02 người con chung tên Trần Cao Đ, sinh ngày 02 tháng 02 năm 1999 và Trần Cao T1, sinh ngày 03 tháng 02

năm 2007. Đối với Trần Cao Đ đã thành niên và có khả năng lao động để nuôi sống bản thân nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với Trần Cao T1 sau khi ly hôn ông đồng ý giao cho bà Cao Ngọc B nuôi dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hoà giải ngày 12 tháng 12 năm 2024 và tại phiên toà bị đơn bà Cao Ngọc B trình bày: Về quan hệ hôn nhân, con chung, mâu thuẫn vợ chồng đúng như ông T trình bày. Ông T yêu cầu ly hôn bà đồng ý ly hôn với ông T với điều kiện ông T phải thoả thuận chia tài sản chung và nợ chung bà mới đồng ý ký ly hôn với ông T, nếu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T bà đồng ý nuôi người con chung tên Trần Cao T1, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung bà không yêu cầu Tòa án giải quyết mà yêu cầu ông T thoả thuận chia tài sản chung và nợ chung xong bà mới đồng ý ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Quốc T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Cao Ngọc B và yêu cầu giải quyết về việc nuôi con chung. Do đó, đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc “*Ly hôn*” nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau. Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Quốc T và bà Cao Ngọc B tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1997 đến năm 2005 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau nên hôn nhân của ông Trần Quốc T và bà Cao Ngọc B là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Tại phiên toà ông T giữ quan điểm yêu cầu ly hôn với bà B vì cho rằng vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, không còn yêu thương đùm bọc, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Tại phiên toà bà B đồng ý ly hôn với ông T với điều kiện ông T phải thoả thuận chia tài sản chung và nợ chung với bà. Điều này cho thấy vợ chồng không còn thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau nên tình trạng hôn nhân giữa ông Trần Quốc T với bà Cao Ngọc B đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Trần Quốc T về việc yêu cầu ly hôn với bà Cao Ngọc B.

[3] Về quyền nuôi con chung: Trong quá trình chung sống ông T và bà B có hai người con chung tên Trần Cao Đ, sinh ngày 02 tháng 02 năm 1999 và Trần Cao T1 - sinh ngày 03 tháng 02 năm 2007. Đối với Trần Cao Đ đã thành niên và có đầy đủ khả năng lao động để nuôi sống bản thân nên không xem xét. Đối với người con chung tên Trần Cao T1 bà B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, ông T đồng ý giao Trần Cao T1 cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy sự thỏa thuận giữa ông T và bà B là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của ông T và bà B, giao người con chung tên Trần Cao T1, sinh ngày 03 tháng 02 năm 2007 cho bà Cao Ngọc B trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Trần Quốc T

có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Bà Cao Ngọc B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung ông Trần Quốc T, bà Cao Ngọc B không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét. Nếu sau này ông T và bà B không thoả thuận được việc chia tài sản chung và nợ chung thì ông T, bà B có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác.

[5] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm ông Trần Quốc T phải chịu 300.000đ, ông T đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ được chuyển thu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39, Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51; Điều 53 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Trần Quốc T và bà Cao Ngọc B.

2. Về quyền nuôi con chung: Giao người con chung tên Trần Cao T1, sinh ngày 03 tháng 02 năm 2007 cho bà Cao Ngọc B trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Trần Quốc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở

3. Về án phí: Ông Trần Quốc T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0003943 ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân; ông T đã nộp đủ án phí.

Án xử sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau;
- Chi cục thi hành án huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau;
- UBND xã Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Việt Triều